Người ký: SỞ Y TẾ
Email: syt@tphcm.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Thời gian ký: 11.09.2025 13:39:04 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 322 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện đa khoa Tân Định (cơ sở 2)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về việc kiện toàn thành viên Hội đồng chuyên môn kỹ thuật của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Tân Định tại hồ sơ số H29.19-250815-0189 ngày 19 tháng 8 năm 2025 về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện đa khoa Tân Định (cơ sở 2);

Theo đề nghị của Phòng Quản lý dịch vụ Y tế về việc chấp thuận cho thay đổi tên và địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm đối với Bệnh viện Quận 1 (cơ sở 2);

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện đa khoa Tân Định (cơ sở 2), địa chỉ 235-237 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT *(danh mục kỹ thuật kèm theo)*.

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phấn đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Bệnh viện đa khoa Tân Định và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1590/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Bệnh viện Quận 1 (cơ sở 2).

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Bệnh viện đa khoa Tân Định và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- P.CNNT, VPS (đăng Cổng Thông tin điện tử SYT);
- Lưu: VT, NVY (PTLD, NQT).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH (CƠ SỞ 2)

(Kèm theo Quyết định số: 322 /QĐ-SYT ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế)

STT	TT 23/2024/ TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2.	3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
3.	18	1.18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
4.	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
5.	32	1.32	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
6.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
7.	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
8.	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
9.	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
10.	61	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
11.	62	1.62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính
12.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
13.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
14.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
15.	71	1.71	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Mở khí quản cấp cứu
16.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
17.	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn

18.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
19.	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
20.	215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
21.	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
22.	218	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
23.	221	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
24.	223	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
25.	229	1.229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
26.	246	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
27.	250	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
28.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
29.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
30.	253	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
31.	254	1.254	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền máu và các chế phẩm máu
32.	256	1.256	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch
33.	257	1.257	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch
34.	258	1.258	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
35.	267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
36.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
37.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
38.	271	1.271	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
39.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
40.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
41.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng

42.	278	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
43.	279	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
44.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
45.	282	1.282	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
46.	283	1.283	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
47.	284	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
48.	285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
49.	290	1.290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm cồn trong hơi thở
50.	296	1.296	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phát hiện opiat bằng naloxone
51.	303	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
52.	304	1.304	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chụp X-quang cấp cứu tại giường
53.	363	1.363	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giảm nồng độ canxi máu
54.	366	1.366	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi
55.	369	1.369	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu
56.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
57.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
58.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
59.	553	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
60.	565	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
61.	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
62.	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
63.	597	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
64.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
65.	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
66.	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
67.	740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
68.	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
69.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
70.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
71.	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
72.	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)

73.	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
74.	1230	3.109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
75.	1231	3.110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
76.	1232	3.111	03. NHI KHOA	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
77.	1233	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
78.	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
79.	1255	3.134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc
80.	1292	3.171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
81.	1309	3.188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
82.	1309	3.188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh
83.	1312	3.191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
84.	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
85.	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
86.	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
87.	2779	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
88.	2780	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chắp có bọc
89.	2784	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
90.	2785	3.1664	03. NHI KHOA	Khâu phục hồi bờ mi
91.	2786	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
92.	2801	3.1680	03. NHI KHOA	Mổ quặm bẩm sinh
93.	2809	3.1688	03. NHI KHOA	Khâu kết mạc
94.	2810	3.1689	03. NHI KHOA	Lấy calci đông dưới kết mạc
95.	2811	3.1690	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu kết mạc
96.	2814	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
97.	2816	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
98.	2817	3.1696	03. NHI KHOA	Bóc sợi (viêm giác mạc sợi)
99.	2818	3.1697	03. NHI KHOA	Bóc giả mạc
100.	2819	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
101.	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
102.	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
103.	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
104.	3233	3.2115	03. NHI KHOA	Khâu vành tai rách sau chấn thương
105.	3235	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
106.	3236	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
107.	3237	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài
108.	3238	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
109.	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
110.	3272	3.2154	03. NHI KHOA	Làm Proetz
111.	3273	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)
112.	3302	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
113.	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng

114.	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
115.	3363	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
116.	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
117.	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
118.	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
119.	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
120.	4149	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
121.	4150	3.3032	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
122.	4935	3.3817	03. NHI KHOA	Trích áp xe phần mềm lớn
123.	4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
124.	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
125.	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
126.	5311	3.4193	03. NHI KHOA	Đo độ bão hòa oxy máu qua da
127.	5316	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
128.	5332	3.4214	03. NHI KHOA	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
129.	5640	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
130.	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
131.	5887	7.234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường
132.	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
133.	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
134.	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
135.	6494	9.70	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
136.	6572	9.148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật
137.	6573	9.149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn
138.	6574	9.150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
139.	6587	9.163	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi đường giấy tại chỗ
140.	6589	9.165	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi EtCO2
141.	6592	9.168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
142.	6597	9.173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi SpO2
143.	6606	9.182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
144.	6607	9.183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính
145.	6608	9.184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ
146.	6609	9.185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũ kín
147.	6610	9.186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T
148.	6612	9.188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở
149.	6614	9.190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thông khí qua màng giáp nhẫn

150.	6616	9.192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thường quy đặt nội khí quản khó
151.	6618	9.194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
152.	6619	9.195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy
153.	6620	9.196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sốc
154.	6621	9.197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy
155.	6623	9.199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền máu trong sốc
156.	6624	9.200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện
157.	6625	9.201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện
158.	6626	9.202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức
159.	6628	9.204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
160.	6629	9.205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
161.	9465	9.3045	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ
162.	9570	9.3150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
163.	9573	9.3153	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc
164.	9609	9.3189	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5 cm
165.	9610	9.3190	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
166.	9611	9.3191	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5 cm
167.	9666	9.3246	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi
168.	9731	9.3311	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
169.	9768	9.3348	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
170.	9800	9.3380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
171.	9801	9.3381	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
172.	9873	9.3453	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ
173.	9899	9.3480	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
174.	10328	9.3909	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
175.	11352	10.151	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u thần kinh trên da
176.	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản

177.	12764	11.77	11. BỎNG	Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
178.	12766	11.79	11. BỎNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
179.	12767	11.80	11. BỎNG	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
180.	12768	11.81	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
181.	12769	11.82	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
182.	12770	11.83	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
183.	12771	11.84	11. BỎNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
184.	12776	11.89	11. BỎNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng
185.	12803	11.116	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
186.	12825	11.138	11. BỎNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do cóng lạnh
187.	12826	11.139	11. BỎNG	Sơ cấp cứu người bệnh bỏng do kiềm và các hóa chất khác
188.	12870	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
189.	12960	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
190.	13187	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
191.	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
192.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
193.	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
194.	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
195.	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
196.	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
197.	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
198.	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
199.	13608	14.5	14. MẮT	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL
200.	13646	14.43	14. MẮT	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
201.	13647	14.44	14. MẮT	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
202.	13649	14.46	14. MẮT	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
203.	13650	14.47	14. MẮT	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
204.	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
205.	13824	14.221	14. MẮT	Soi góc tiền phòng

206.	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
207.	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
208.	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
209.	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
210.	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
211.	13868	14.265	14. MẮT	Đo thị giác 2 mắt
212.	13893	14.290	14. MẮT	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
213.	13894	14.291	14. MẮT	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
214.	13896	14.293	14. MẮT	Siêu âm A/ đo trục nhãn cầu
215.	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
216.	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
217.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
218.	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
219.	14051	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
220.	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bấc mũi sau
221.	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bấc mũi trước
222.	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
223.	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
224.	14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
225.	14057	15.145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
226.	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
227.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
228.	14126	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
229.	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
230.	14138	15.226	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
231.	14142	15.230	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
232.	14152	15.240	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
233.	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
234.	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
235.	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
236.	14280	15.368	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe vùng đầu cổ
237.	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
238.	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
239.	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
240.	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
241.	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
242.	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
243.	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng

244.	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
245.	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
246.	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
247.	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
248.	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
249.	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
250.	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
251.	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
252.	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
253.	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
254.	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
255.	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
256.	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
257.	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
258.	14393	16.80	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng laser
259.	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
260.	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
261.	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
262.	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
263.	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cẩn sứ
264.	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ
265.	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
266.	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cẩn sứ
267.	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
268.	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
269.	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
270.	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cẩn sứ
271.	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cẩn sứ
272.	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cẩn sứ
273.	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
274.	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
275.	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
276.	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
277.	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp

278.	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
279.	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
280.	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
281.	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
282.	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
283.	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
284.	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
285.	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
286.	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
287.	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
288.	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
289.	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
290.	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
291.	14467	16.154	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định
292.	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
293.	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
294.	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
295.	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
296.	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
297.	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
298.	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
299.	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
300.	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
301.	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
302.	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
303.	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
304.	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
305.	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
306.	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
307.	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
308.	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
309.	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
310.	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
311.	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant

312.	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
313.	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
314.	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
315.	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
316.	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
317.	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
318.	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
319.	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
320.	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
321.	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
322.	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
323.	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
324.	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
325.	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
326.	14610	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
327.	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
328.	14647	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
329.	14650	16.338	16. RĂNG HÀM MẶT	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt
330.	14652	16.340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
331.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
332.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
333.	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
334.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
335.	14994	18.10	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
336.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
337.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
338.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
339.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
340.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)

341.	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
342.	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
343.	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
344.	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
345.	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
346.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
347.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
348.	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
349.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
350.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
351.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
352.	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
353.	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
354.	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
355.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)
356.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)
357.	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
358.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
359.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
360.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
361.	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
362.	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
363.	15686	18.703	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tại giường
364.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
365.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
366.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
367.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
368.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
369.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
370.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chếch một bên
371.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
372.	15060	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng

373.	15061	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
374.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
375.	15063	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
376.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
377.	15065	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
378.	15066	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
379.	15069	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
380.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
381.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên
382.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
383.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch
384.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
385.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên
386.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
387.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
388.	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
389.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
390.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên
391.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
392.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch
393.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
394.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch
395.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
396.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
397.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch
398.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
399.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng

400.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
401.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
402.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
403.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
404.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
405.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
406.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
407.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
408.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
409.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
410.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
411.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
412.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
413.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
414.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
415.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
416.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
417.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
418.	15111	18.127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường
419.	15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
420.	15115	18.131	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ruột non
421.	15116	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
422.	16164	20.7	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cầm máu mũi
423.	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
424.	16292	21.4	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
425.	16301	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
426.	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường

427.	16370	21.82	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo sắc giác
428.	16372	21.84	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy
429.	16373	21.85	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ giác mạc Javal
430.	16374	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
431.	16375	21.87	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ lác
432.	16376	21.88	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Xác định sơ đồ song thị
433.	16377	21.89	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ sâu tiền phòng
434.	16378	21.90	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường kính giác mạc
435.	16379	21.91	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm
436.	16380	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp
437.	16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
438.	16406	21.118	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin
439.	16410	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
440.	16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
441.	16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
442.	16443	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
443.	16446	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
444.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
445.	16455	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
446.	16552	22.117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng sắt huyết thanh
447.	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)

448.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
449.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
450.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
451.	16579	22.144	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm tế bào Hargraves
452.	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
453.	16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cặn Addis
454.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
455.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
456.	16718	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
457.	16719	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
458.	16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
459.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)
460.	16739	22.304	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
461.	16743	22.308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
462.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
463.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
464.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
465.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
466.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
467.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
468.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
469.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
470.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
471.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
472.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
473.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
474.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
475.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]

476.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
477.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
478.	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
479.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
480.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
481.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
482.	17317	23.111	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
483.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
484.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
485.	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
486.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
487.	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
488.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
489.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
490.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
491.	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
492.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
493.	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
494.	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
495.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
496.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
497.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
498.	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
499.	17450	23.244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
500.	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
501.	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
502.	17623	24.42	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae soi tươi
503.	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
504.	17641	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh

505.	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
506.	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
507.	17661	24.80	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira test nhanh
508.	17666	24.85	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis test nhanh
509.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
510.	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
511.	17708	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
512.	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
513.	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
514.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
515.	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
516.	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
517.	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
518.	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
519.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
520.	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
521.	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
522.	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
523.	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
524.	17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
525.	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
526.	17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
527.	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
528.	17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính

529.	17895	24.314	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
530.	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
531.	17899	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
532.	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
533.	17901	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
534.	17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi